

Công ty CP Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội
Số 3 Ngõ Đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH NƯỚC
SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/09/2015 ĐẾN NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3974 5081/82 Fax: (04) 3974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2016



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22
- <i>Phụ lục 01 - Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình</i>	23
- <i>Phụ lục 02 - Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính</i>	24
- <i>Phụ lục 03 - Chi tiết vay và nợ thuê tài chính</i>	25

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 07/08/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 01/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	3.608.700	36.087.000.000	65,61%
Vốn góp của cổ đông khác	1.891.300	18.913.000.000	34,39%
Tổng cộng	5.500.000	55.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 25.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trịnh Kim Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tiến	Thành viên
Ông Đỗ Phương Nam	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Đình Tiến	Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Phó Giám đốc
Ông Phạm Việt Anh	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thúy Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên
Bà Đào Thanh Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Điều hành Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

**Thay mặt Ban Điều hành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Trịnh Kim Giang



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 45 /2016 /BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Kính gửi: Quý cổ đông và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("Công ty"), được lập ngày 15/02/2016, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 08 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 02 bản.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNDKHN kiểm toán số:
0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thành Tuấn

Giấy CNDKHN kiểm toán số:
2541-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/09/2015
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.157.610.231	28.128.788.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.986.346.817	1.530.856.483
1. Tiền	111	V.1	22.986.346.817	1.530.856.483
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.619.814.089	23.744.453.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	439.115.638	535.367.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	1.180.698.451	23.207.086.125
IV. Hàng tồn kho	140		3.352.728.704	2.672.799.404
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.352.728.704	2.672.799.404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.198.720.621	180.679.159
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.198.720.621	180.679.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.054.677.490	61.616.246.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.803.804.902	54.050.827.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	52.001.321.325	54.050.827.745
- Nguyên giá	222		149.988.720.286	148.977.577.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.987.398.961)	(94.926.749.666)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	802.483.577	-
- Nguyên giá	225		803.563.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.080.059)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.250.872.588	7.565.418.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	7.250.872.588	7.565.418.434
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.212.287.721	89.745.034.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/09/2015
1	2		3	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.636.938.380	26.047.886.610
I. Nợ ngắn hạn	310		22.410.583.373	26.047.886.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.8	15.818.428.444	106.586.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		297.265.094	425.806.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.330.616.539	3.900.244
4. Phải trả người lao động	315		2.905.783.894	1.122.171.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	168.226.274	59.350.984
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11	596.196.468	24.330.070.738
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	294.066.660	-
II. Nợ dài hạn	330		8.226.355.007	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	7.638.221.667	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	588.133.340	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.575.349.341	63.697.148.043
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	58.575.349.341	63.697.148.043
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	52.726.423.748
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.575.349.341	10.970.724.295
LNST chưa phân phối lý kế đến cuối kỳ trước	421a			
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.575.349.341	10.970.724.295
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.212.287.721	89.745.034.653

Người lập biểu


Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng


Vũ Thúy Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT




Trịnh Kim Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	41.586.554.448	91.069.182.327
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.586.554.448	91.069.182.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	27.017.166.578	60.960.266.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.569.387.870	30.108.915.752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	48.504.546	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	676.353	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		676.353	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	6.957.782.676	15.932.308.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.18	3.076.096.880	3.205.883.300
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4.583.336.507	10.970.724.295
11. Thu nhập khác	31	VI.19	444.700	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		444.700	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.583.781.207	10.970.724.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	1.008.431.866	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.575.349.341	10.970.724.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	664	

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



Vũ Thúy Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Chủ tịch HĐQT



Trịnh Kim Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
cho kỳ kế toán từ 01/09/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47.783.145.726	96.066.258.295
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.437.023.144)	(61.910.178.138)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.814.701.831)	(9.646.172.240)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.101.380.087	35.195.389.557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.517.524.132)	(53.586.389.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			31.115.276.706	6.118.908.126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.011.142.875)	(52.377.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.504.546	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(962.638.329)	(52.377.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.273.576.252	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.970.724.295)	(14.801.781.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.697.148.043)	(14.801.781.510)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.455.490.334	(8.735.250.384)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.530.856.483	10.266.106.867
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.986.346.817	1.530.856.483

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Hà

Vũ Thúy Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Trịnh Kim Giang

Trịnh Kim Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ 01/09/2015 đến 31/12/2015

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 07/08/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 01/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8C Đinh Công Tráng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đây là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty sau khi được chuyển đổi từ xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, vì vậy Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội có cấu trúc bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các phòng ban liên quan

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/09/2015 đến 31/12/2015, báo cáo này là báo cáo giai đoạn Công ty chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Số liệu so sánh là số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/08/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (giai đoạn Công ty vẫn còn là Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm trực Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội)

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12. Kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/09/2015 đến 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng (VNĐ)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Điều hành Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2015 đến ngày 31/12/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VIII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: đồng

1 . Tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/09/2015</u>
Tiền mặt	27.115.971	5.181.847
Tiền gửi ngân hàng	22.959.230.846	1.525.674.636
Cộng	<u>22.986.346.817</u>	<u>1.530.856.483</u>

2 . Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/09/2015</u>
Phải thu của đối tượng khác	439.115.638	535.367.303
Cộng	<u>439.115.638</u>	<u>535.367.303</u>

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/09/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.180.698.451	-	23.207.086.125	-
+ Phải thu khác	970.698.451	-	22.997.086.125	-
+ Tạm ứng	210.000.000	-	210.000.000	-
Cộng	<u>1.180.698.451</u>	-	<u>23.207.086.125</u>	-

4 . Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/09/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.707.466.099	-	2.027.536.799	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	645.262.605	-	645.262.605	-
Cộng giá gốc HTK	<u>3.352.728.704</u>	-	<u>2.672.799.404</u>	-

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem phụ lục 01)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết xem phụ lục 02)

7 . Chi phí trả trước

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/09/2015</u>
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	7.250.872.588	7.565.418.434
- Chi phí thay đồng hồ định kỳ	549.838.785	-
- Chi phí sửa chữa lớn	5.346.378.891	6.150.397.283
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	570.890.840	600.979.802
- Công trình sửa chữa theo nghị định 117/NĐ-CP ngày 11/07/2007	783.764.072	814.041.349
Cộng	<u>7.250.872.588</u>	<u>7.565.418.434</u>

8 . Phải trả người bán

	31/12/2015		01/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	15.818.428.444	15.818.428.444	106.586.400	106.586.400
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	13.921.912.443	13.921.912.443	-	-
Công ty CP CN Tàu Thủy Điện lực Hoàn Kiếm	1.004.828.842	1.004.828.842	-	-
Đối tượng khác	67.918.600	67.918.600	106.586.400	106.586.400
b. Phải trả các bên liên quan	13.921.912.443	13.921.912.443	-	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	13.921.912.443	13.921.912.443	-	-

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/09/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	-	1.333.809.260	1.333.809.260	
Thuế TNDN	-	1.008.431.866	-	1.008.431.866
Thuế thu nhập cá nhân	3.900.244	44.994.071	14.469.373	34.424.942
Thuế tài nguyên	-	191.150.100	147.488.400	43.661.700
Thuế môn bài	-	1.500.000	1.500.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.918.147.293	2.674.049.262	1.244.098.031
Cộng	3.900.244	6.498.032.590	4.171.316.295	2.330.616.539
b. Phải thu				
Thuế GTGT				
Cộng				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/09/2015
a. Ngắn hạn	168.226.274	59.350.984
Trích trước chi phí sửa chữa	168.226.274	59.350.984
b. Dài hạn	-	-
Cộng	168.226.274	59.350.984

11 . Phải trả khác

	31/12/2015	01/09/2015
a. Ngắn hạn	596.196.468	24.330.070.738
8% phí thoát nước để lại	111.522.395	98.826.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	484.674.073	24.231.243.882
b. Dài hạn	7.638.221.667	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.638.221.667	-
Cộng	8.234.418.135	24.330.070.738

12 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết xem phụ lục 03)

13 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	52.726.423.748	10.970.724.295	63.697.148.043
Tăng vốn trong kỳ	2.273.576.252		2.273.576.252
Lãi trong kỳ	-	3.575.349.341	3.575.349.341
Giảm khác ^(*)	-	(10.970.724.295)	(10.970.724.295)
Số dư cuối kỳ	55.000.000.000	3.575.349.341	58.575.349.341

^(*) Trả lợi nhuận kỳ trước cho Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/09/2015
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	36.087.000.000	33.813.423.748
Vốn góp của cổ đông khác	18.913.000.000	18.913.000.000
Cộng	55.000.000.000	52.726.423.748

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	52.726.423.748
Vốn góp tăng trong kỳ	2.273.576.252
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.970.724.295

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/09/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.272.642
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.272.642
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 CP		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
Trong đó		
- Doanh thu cung cấp thành phẩm nước sạch	41.404.513.333	89.054.819.203
- Doanh thu hoạt động xây lắp	180.879.296	2.008.424.938
- Doanh thu khác	1.161.819	5.938.186
Cộng	41.586.554.448	91.069.182.327

15. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
- Giá vốn thành phẩm nước sạch	26.853.016.433	58.994.883.611
- Giá vốn hoạt động xây lắp	164.150.145	1.965.382.964
Cộng	27.017.166.578	60.960.266.575

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.504.546	-
Cộng	48.504.546	-

17. Chi phí tài chính

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
- Lãi tiền vay	676.353	-
Cộng	676.353	-

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ	1.232.373.300	3.029.070.131
- Chi phí nhân công khối bán hàng	2.654.908.076	4.574.192.031
- Chi phí khấu hao tài sản cố định khối bán hàng	2.065.974.053	5.231.368.537
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.004.527.247	3.097.677.458
Cộng	6.957.782.676	15.932.308.157

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công khối QLDN	2.015.173.036	1.782.616.218
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.060.923.844	1.423.267.082
Cộng	3.076.096.880	3.205.883.300

19. Thu nhập từ hoạt động khác

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
- Thu nhập khác	444.700	-
Cộng	444.700	-

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.583.781.207	10.970.724.295
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.583.781.207	10.970.724.295
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	4.583.781.207	10.970.724.295
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	1.008.431.866	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.008.431.866	-

21 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 31/08/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.903.166	3.404.994.806
- Chi phí nhân công	5.741.083.260	9.508.539.788
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.061.729.354	6.109.764.406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.768.131.074	56.687.393.668
- Chi phí khác bằng tiền	224.199.280	4.387.765.364
Cộng	37.051.046.134	80.098.458.032

22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	3.575.349.341
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)	
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	3.575.349.341
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)	5.386.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu {f=(c-d)/e}	664

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

VII . TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015
Mua sắm tài sản bằng hoạt động thuê mua tài chính	882.200.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan:

	Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015
a. Lương Ban điều hành	357.068.020
b. Thù lao HĐQT và BKS	138.000.000
c. Giao dịch với các bên liên quan	
- Mua hàng	

Tên đối tượng	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Mua nước	24.557.742.342
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Mua vật tư	1.591.324.194
- Trả lợi nhuận		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Trả lợi nhuận 8 tháng đầu năm	10.970.724.295

3 . Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bán nước sạch và được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/09/2015	31/12/2015	01/09/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.986.346.817	1.530.856.483	22.986.346.817	1.530.856.483
Phải thu khách hàng	439.115.638	535.367.303	439.115.638	535.367.303
Phải thu khác	1.180.698.451	23.207.086.125	1.180.698.451	23.207.086.125
Cộng	24.606.160.906	25.273.309.911	24.606.160.906	25.273.309.911
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	15.818.428.444	106.586.400	15.818.428.444	106.586.400
Chi phí phải trả	168.226.274	59.350.984	168.226.274	59.350.984
Phải trả khác	8.234.418.135	24.330.070.738	8.234.418.135	24.330.070.738
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	882.200.000	-	882.200.000	-
Cộng	25.103.272.853	24.496.008.122	25.103.272.853	24.496.008.122

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Điều hành Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2015.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	16.876.917.846	8.226.355.007	25.103.272.853
Phải trả người bán	15.818.428.444	-	15.818.428.444
Chi phí phải trả	168.226.274	-	168.226.274
Phải trả khác	596.196.468	7.638.221.667	8.234.418.135
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	294.066.660	588.133.340	882.200.000
Số đầu kỳ	24.496.008.122	-	24.496.008.122
Phải trả người bán	106.586.400	-	106.586.400
Chi phí phải trả	59.350.984	-	59.350.984
Phải trả khác	24.330.070.738	-	24.330.070.738
Các khoản vay và nợ thuê tài chính			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Thông tin so sánh

Căn cứ theo Điều 104 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp về Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thì số liệu so sánh được trình bày như sau:

Số liệu tại ngày 01/09/2015 trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu cuối kỳ trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/08/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam và đã được điều chỉnh phân loại lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh phân loại lại, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/09/2015 trên		Chênh lệch
	Bảng cân đối kế toán trước phân loại	Số dư tại ngày 01/09/2015 trên Bảng cân đối kế toán sau phân loại	
Phải thu nội bộ ngắn hạn	22.694.759.089	-	(22.694.759.089)
Phải thu ngắn hạn khác	512.327.036	23.207.086.125	22.694.759.089
Phải trả nội bộ ngắn hạn	24.215.342.832	-	(24.215.342.832)
Phải trả ngắn hạn khác	114.727.906	24.330.070.738	24.215.342.832

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu số liệu lũy kế kể từ ngày 01/01/2015 đến thời điểm chuyển đổi hình thức sở hữu (ngày 31/08/2015) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam

Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT

Trịnh Kim Giang

Phụ lục 01: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	24.656.846.698	4.360.465.841	119.377.612.372	582.652.500	148.977.577.411
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	1.011.142.875	-	1.011.142.875
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.656.846.698	4.360.465.841	120.388.755.247	582.652.500	149.988.720.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.812.801.982	2.925.014.470	82.837.873.607	351.059.607	94.926.749.666
Khấu hao trong kỳ	288.153.180	125.660.786	2.622.558.145	24.277.184	3.060.649.295
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.100.955.162	3.050.675.256	85.460.431.752	375.336.791	97.987.398.961
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	15.844.044.716	1.435.451.371	36.539.738.765	231.592.893	54.050.827.745
Tại ngày cuối kỳ	15.555.891.536	1.309.790.585	34.928.323.495	207.315.709	52.001.321.325

- Giá trị tài sản cố định còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.198.593 đồng

Phụ lục 02: Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị: đồng

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ			-		-
- Thuế tài chính trong kỳ			803.563.636		803.563.636
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ			803.563.636		803.563.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			-		-
- Khấu hao trong kỳ			1.080.059		1.080.059
- Tăng khác			-		-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-		-
- Giảm khác			-		-
Số dư cuối kỳ			1.080.059		1.080.059
Giá trị còn lại của TSCĐ TTC					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ			802.483.577		802.483.577

Phụ lục 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong kỳ		01/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	294.066.660	294.066.660	294.066.660	-	-	-
b. Nợ thuê tài chính dài hạn (*)	588.133.340	588.133.340	588.133.340	-	-	-
Cộng	882.200.000	882.200.000	882.200.000	-	-	-

(*) Bao gồm:

Nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng số 102.15.18/CTTC ngày 24/12/2015 thời hạn là 3 năm, lãi suất vay dài hạn là 9,2% để thuê tài chính xe Ô tô Nissan NP 300 Navarav1 (5 chỗ ngồi) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

